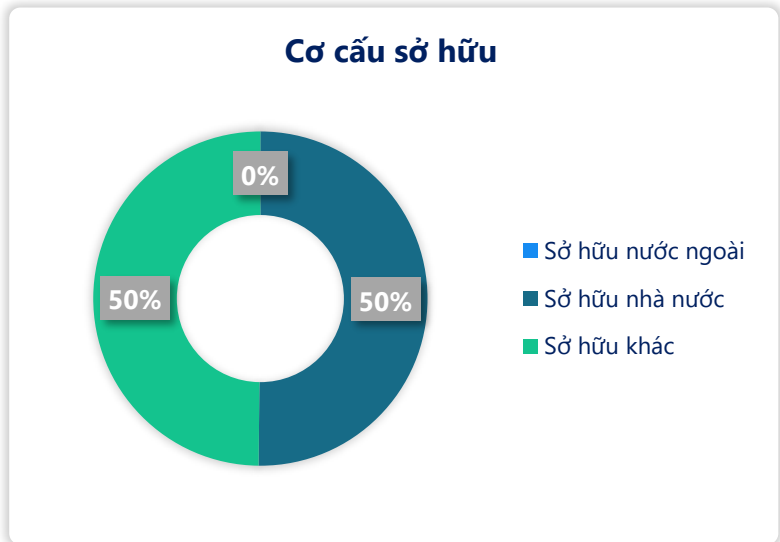
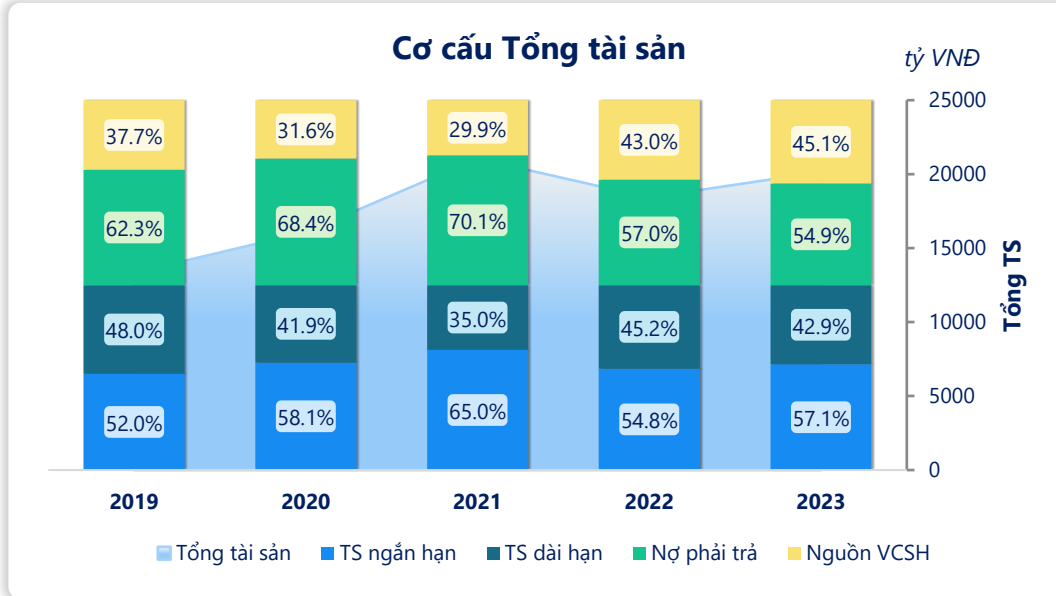


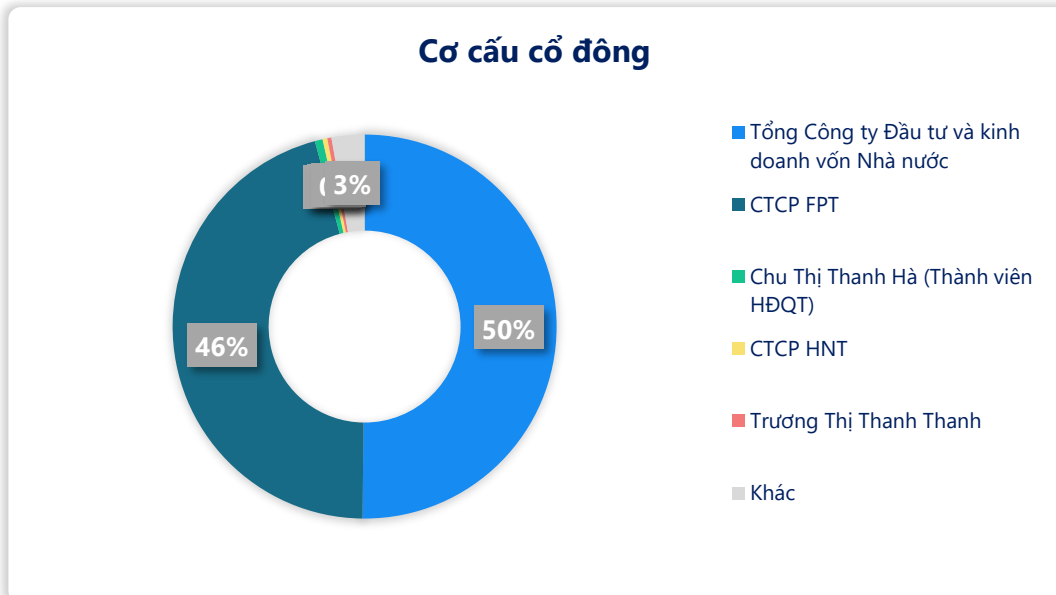
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	52,200			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,784			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	30,903			
SL cổ phiếu LH	492,509,164			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30,115			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	9,070			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25,709			
P/E	10.8			
EPS	4,833			
	YTD	1T	3T	6T
FOX	64.0%	4.6%	18.1%	39.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Tổng tài sản của **FOX** năm 2023 tăng trưởng **9.31%** so với năm trước, đạt **20,141** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 54.9%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

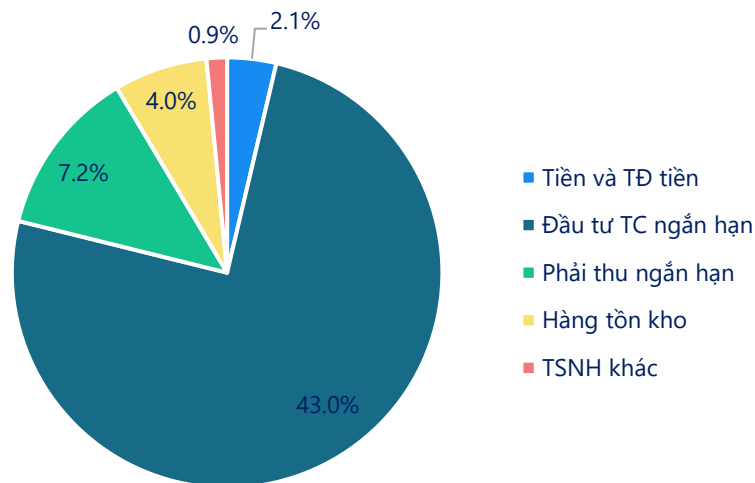
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **50.2%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.8% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước** sở hữu **50.2%**, lớn thứ 2 là CTCP FPT nắm giữ 45.7% và đứng thứ 3 là Chu Thị Thanh Hà (Thành viên HĐQT) nắm giữ 0.65%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

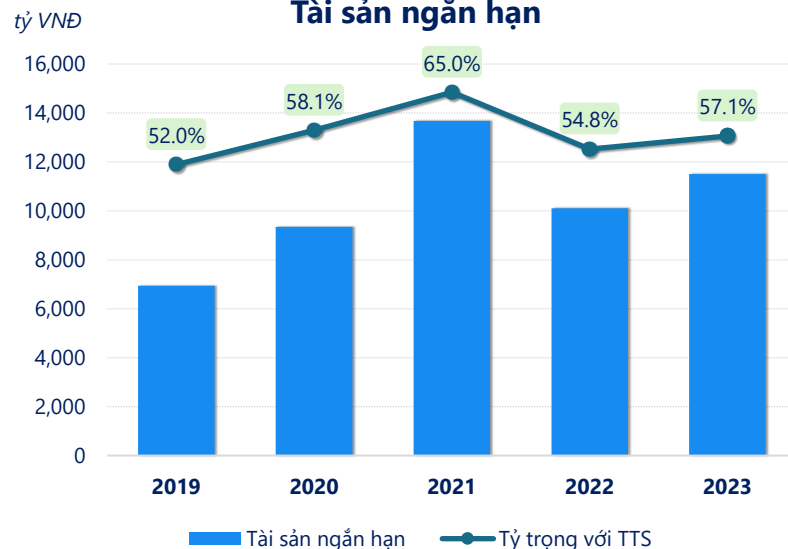


2023

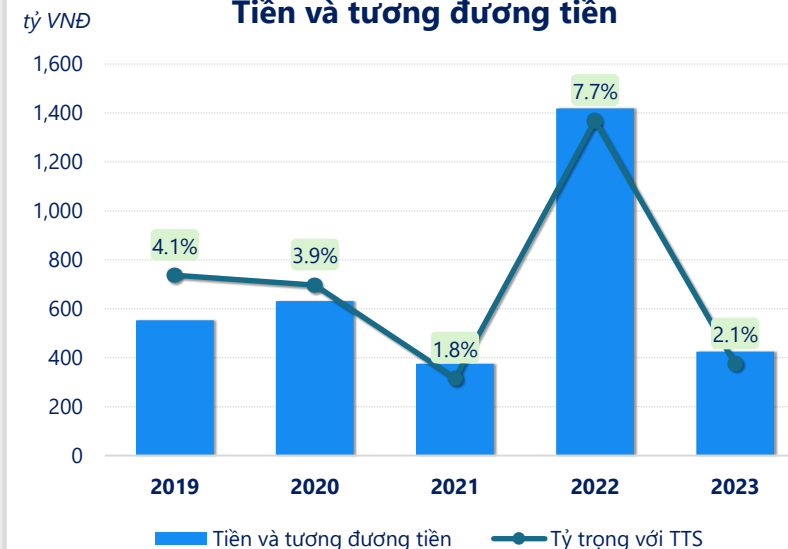
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của FOX đạt **11,508** tỷ đồng, tăng trưởng **13.9%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.0%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.18% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

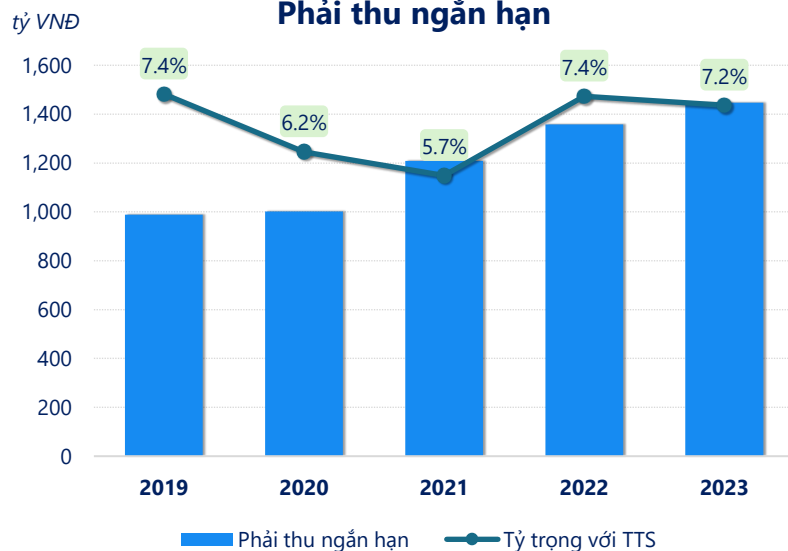
Tài sản ngắn hạn



Tiền và tương đương tiền



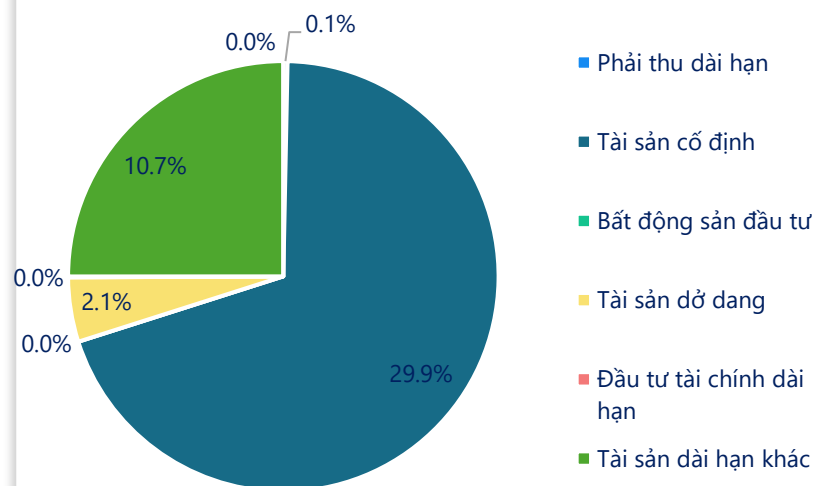
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



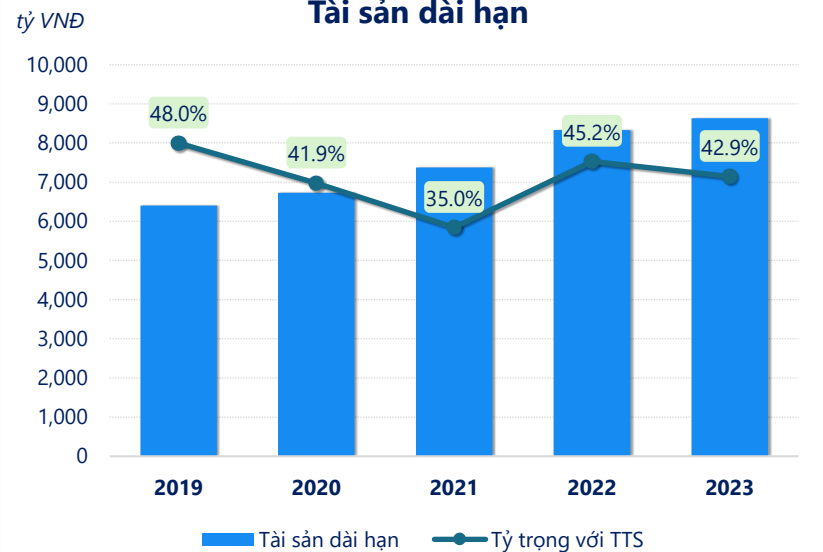
2023

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.68%** so với năm trước và đạt **8,633** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **42.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.9%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 10.7%.

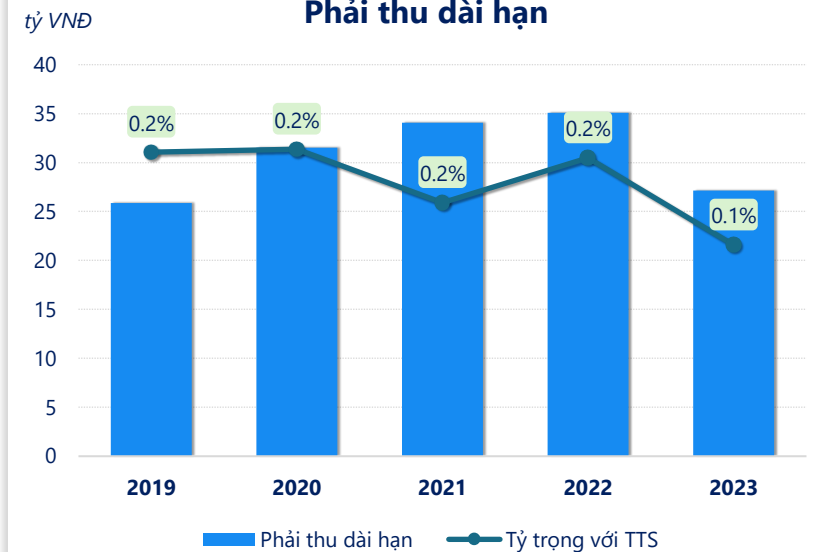
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



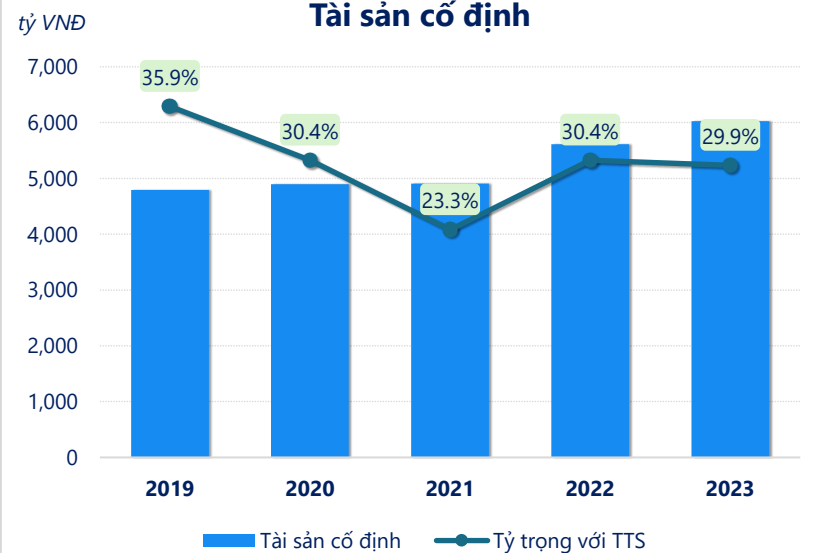
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



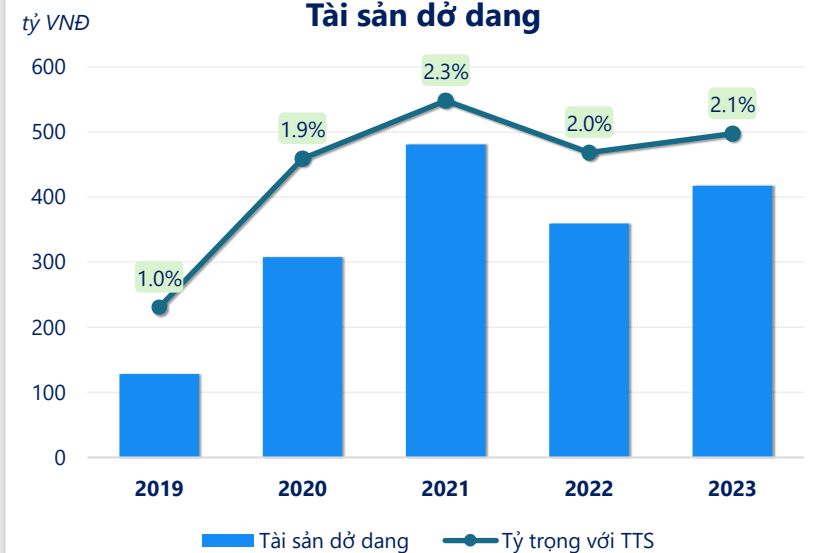
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

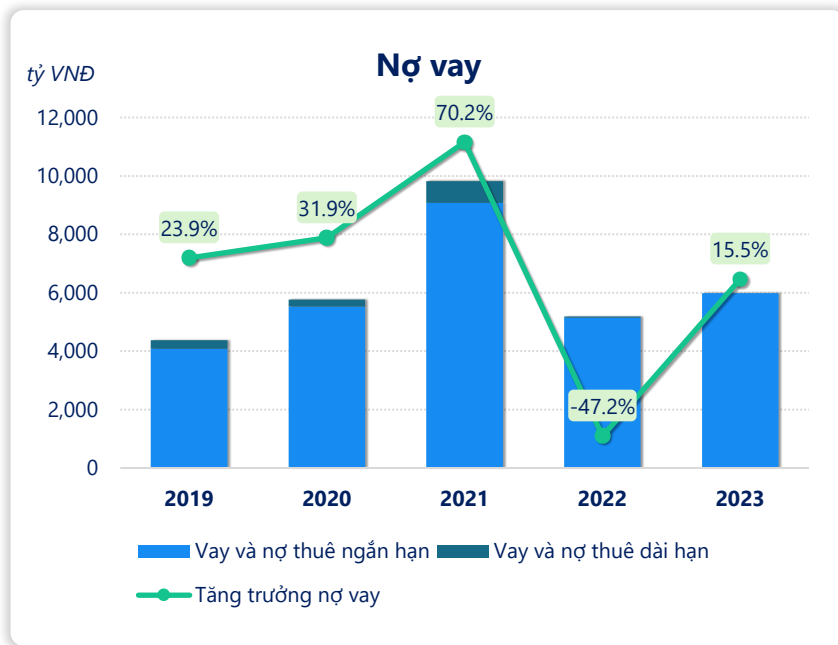
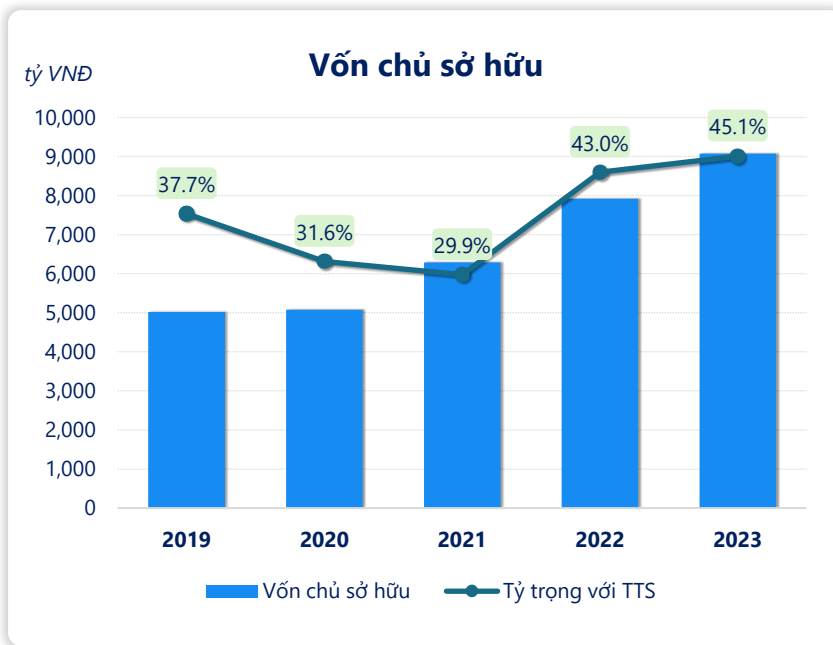
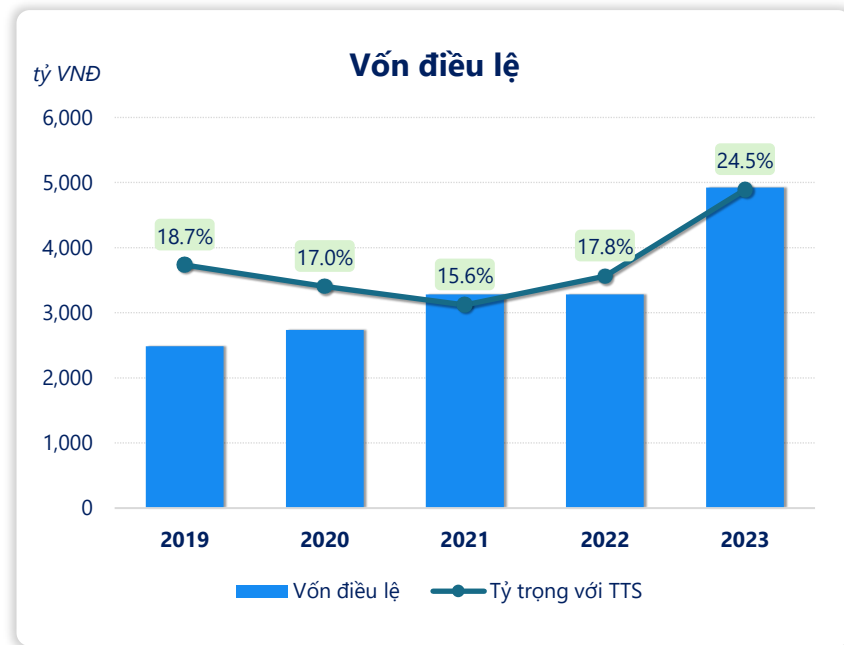
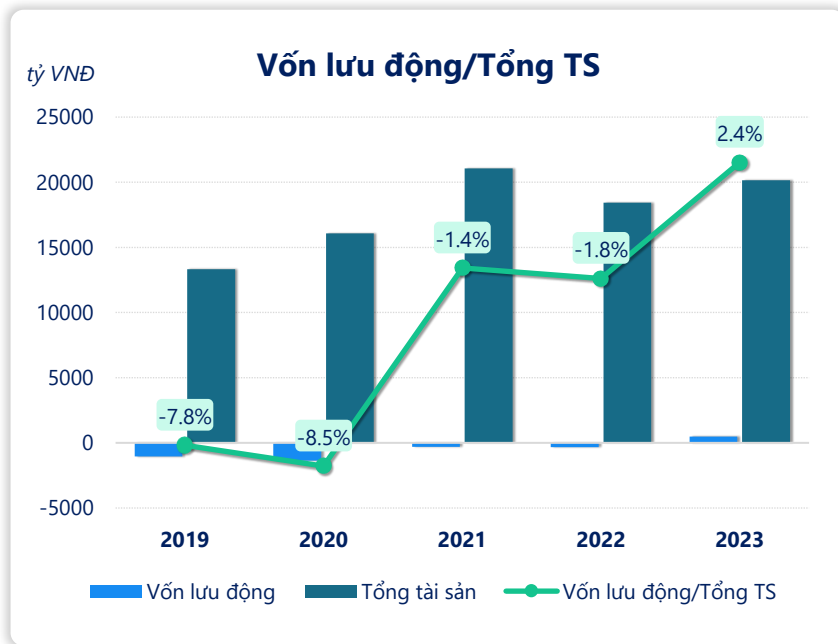
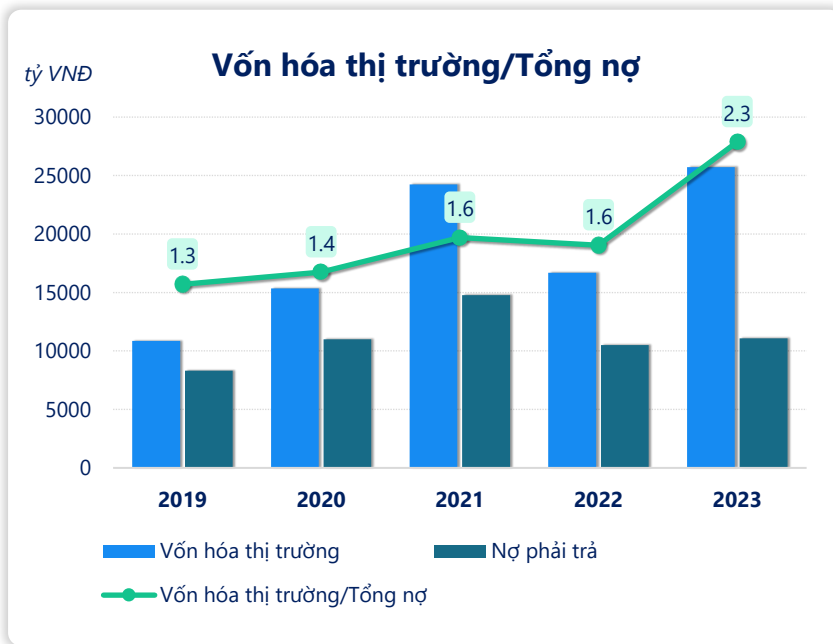
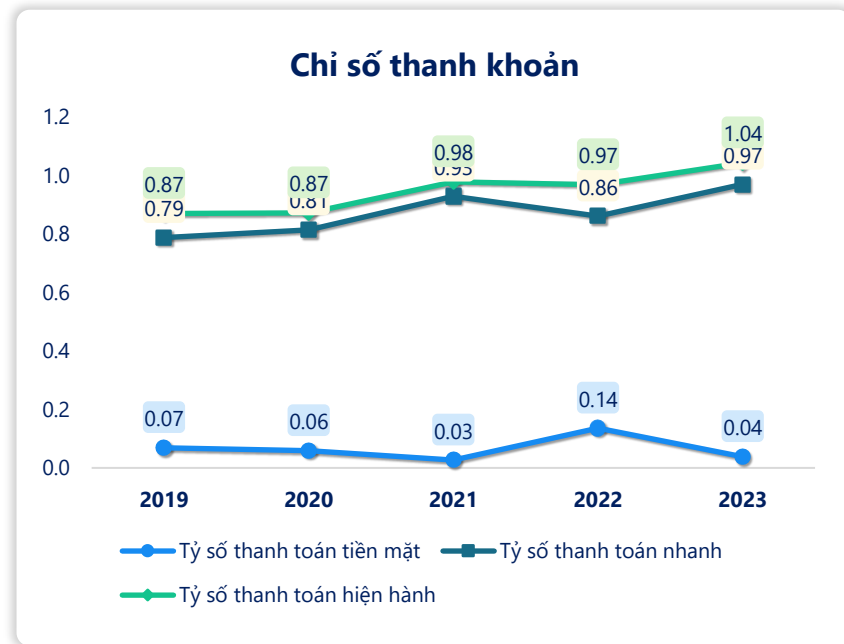


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	20,133	18,426	9.3%
Tài sản ngắn hạn	11,500	10,099	13.9%
Tiền và tương đương tiền	424	1,419	-70.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,652	5,857	47.7%
Phải thu ngắn hạn	1,436	1,358	5.7%
Hàng tồn kho	808	1,118	-27.7%
Tài sản ngắn hạn khác	180	348	-48.3%
Tài sản dài hạn	8,633	8,326	3.7%
Phải thu dài hạn	27.2	35.1	-22.6%
Tài sản cố định	6,023	5,610	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	417	359	16.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	6.20	6.20	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2,159	2,315	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	11,063	10,506	5.3%
Nợ ngắn hạn	11,024	10,427	5.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,982	5,141	16.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,076	1,577	-31.8%
Nợ dài hạn	38.6	79.2	-51.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	40.0	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn chủ sở hữu	9,070	7,920	14.5%
Vốn điều lệ	4,925	3,283	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,398	11,466	12,686	14,730	15,806
Giá vốn hàng bán	5,342	5,741	6,598	7,503	8,541
Lợi nhuận gộp	5,056	5,725	6,088	7,227	7,265
Doanh thu HĐTC	267	354	496	733	849
Chi phí TC	215	256	301	442	480
Chi phí lãi vay	210	243	711	335	445
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,138	1,493	1,885	2,185	2,330
Chi phí QLDN	2,167	2,267	2,010	2,501	2,270
LN thuần từ HĐKD	1,803	2,064	2,389	2,833	3,035
Lợi nhuận khác	5.65	10.3	5.58	-15.1	7.54
LN trước thuế	1,808	2,074	2,395	2,818	3,042
Lợi nhuận sau thuế	1,463	1,664	1,916	2,258	2,434
LNST của CĐ cty mẹ	1,351	1,575	1,820	2,151	2,383

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,618	2,966	2,324	1,722	3,050
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2,083	-3,480	-5,560	4,336	-3,839
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	471	592	2,987	-5,017	-210
Tiền đầu kỳ	545	552	631	375	1,419
Lưu chuyển tiền thuần	6.47	78.7	-249	1,041	-999
Ảnh hưởng tỷ giá	1.35	-0.41	-6.95	2.90	4.68
Tiền cuối kỳ	552	631	375	1,419	424